DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 334.2021 /QĐ - VPCNCL ngày 8 tháng 6 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quản lý chất lượng nước**

Laboratory: ***Department of Water Quality Management***

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc**

Organization: ***Vinh Phuc No.1 Water Supply and Drainage Joint Stock Company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, sinh**

Field of testing: ***Chemical, biological***

Người quản lý: **Kiều Thị Thủy**

Laboratory management:

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Đỗ Thanh Hải**	Các phép thử được công nhận / *Accredited tests*
2.	**Nguyễn Văn Khánh**	
3.	**Kiều Thị Thủy**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1097**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **02/ 04/ 2024**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 14 Lý Bôn, phường Ngô Quyền, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**

Địa điểm/*Location:* **Số 14 Lý Bôn, phường Ngô Quyền, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**

Điện thoại/ *Tel*: **02113861229**

E-mail: **pqlcl.vpwater@gmail.com** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing:

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước uống, nước sạch sử dụng mục đích sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm , nước thải** ***Drinking water, domestic water. surface water, underground water***	Xác định pH Phương pháp đo máy pH met MM378- HACH *Determination of pH.* *Method of measuring pH meter MM378- HACH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalixylic *Determination of nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0.04 mg/L	TCVN 6180:1996
3.		Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of nitrite content* *Molecular absorption Spectrometric method*	0.01 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 - Phenantrolin *Determination of iron content* *Spectrometric method using 1,10 phenantrolin*	0.01 mg/L	TCVN 6177:1996
5.		Xác định hàm lượng tổng canxi và magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium content* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Nước uống, nước sạch sử dụng mục đích sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm , nước thải** ***Drinking water, domestic water. surface water, underground water***	Xác định hàm lượng Clo dư (Cl_2) Phương pháp so màu đo trên máy quang phổ DR900 *Determination of residual chlorine (Cl2) content Colorimetric Method measured on the DR900 spectrophotometer*	0.02 mg/L	SMEWW 4500-CL G HACH 8021
7.		Xác định hàm lượng clorua Phương pháp Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp MO) *Determination of Chlorua content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	5 mg/L	TCVN 6194:1996
8.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim *Determination of manganese content Formaldoxime spectrometric method*	0.1 mg/L	TCVN 6002:1995
9.		Xác định độ đục . Phương pháp đo trên máy đo độ đục 2100q - HACH *Determination of turbidity. Measurement method on the 2100q - HACH turbidity meter*	0.02 NTU	TCVN 6184:2008
10.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Pemanagat index*	0.5 mg/L	TCVN 6186:1996
11.		Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan Phương pháp sấy cân khối lượng *Determination of dissolved solids content. Weight drying method*		SMEWW 2540 C:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Nước uống, nước sạch sử dụng mục đích sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm , nước thải** ***Drinking water, domestic water. surface water, underground water***	Xác định độ màu Phương pháp C: Xác định độ màu thật sử dụng thiết bị quang học để xác định độ hấp thụ tại bước sóngl= 410 nm *Determination of color temperature* *Method C: Determination of true color using optical equipment to determine absorbance at wavelength l = 410 nm*	2 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015
13.		Xác định mùi vị Phương pháp cảm quan *Determination of taste* *Sensory method*	-	QTTN-15:2019
14.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content* *Spectral method manipulated by hand*	0. 01mg/L	TCVN 6179-1:1996
15.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp đo phổ dùng 1,5-diphenylcacbazid *Determination of Chromium content* *Spectrometric method using 1,5-diphenylcacbazide*	0.05mg/L	TCVN 6658:2000
16.		Xác định hàm lượng sunfua (H_2S) hòa tan Phương pháp đo quang dùng metylenxanh *Determination of dissolved sulfide (H2S) content* *Photometric method using methylene cylinder*	0.02mg/L	TCVN 6637:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Nước uống, nước sạch sử dụng mục đích sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm , nước thải** ***Drinking water, domestic water. surface water, underground water***	Xác định hàm lượng nhôm hòa tan Phương pháp đo phổ dùng pyrocatechol tím *Determination of aluminum content Spectrometric method using purple pyrocatechol*	0.02mg/L	TCVN 6623:2000

Ghi chú:

SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Wastewater.

HACH : Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacturer' method*

QTTN: Phương pháp thử nghiệm do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Lab's developed test methods*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử** *Materials or product tested*	**Tên phép thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo** *Detection limit (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test method*
1	**Nước uống, nước sạch sử dụng mục đích sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm** ***Drinking water, domestic water, surface water, underground water***	Phát hiện và đếm Escherichia coli Phương pháp lọc màng *Detection and enumeration of Escherichia coli* *Membrane filtration method*	CFU/100mL	TCVN 6187- 1:2019
2		Phát hiện và đếm vi khuẩn Coliforms Phương pháp lọc màng *Detection Coliforms bacteria* *Membrane filtration method*	CFU/100mL	TCVN 6187- 1:2019